

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về
thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ
môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp
Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOSADENSHI VIET NAM
tại văn bản số 01/CV-2024 ngày 26 tháng 01 năm 2024 về việc hoàn thiện báo cáo
đề xuất cấp giấy phép môi trường và đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án
“Nhà máy sản xuất bộ phận cảm biến, bộ phận giải nhiệt và các linh kiện cảm biến
dòng điện (2.000.000 sản phẩm/năm), máy đo tròng mắt kính (4.200 sản
phẩm/năm), mỗi câu giả bằng nhựa (10.000.000 sản phẩm/năm), remote máy lạnh
(1.000.000 sản phẩm/năm), bộ chống rung máy chụp hình (1.500.000 sản
phẩm/năm)” tại Một phần nhà xưởng thuộc Lô đất I-6, Nhóm CNI, Đường CN13,
Khu công nghiệp Tân Bình, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Môi trường tại Tờ trình ngày 02 tháng 02
năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOSADENSHI
VIET NAM, địa chỉ trụ sở chính tại Lô đất I-6, Nhóm CNI, Đường CN13, Khu công
nghiệp Tân Bình, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh được

thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất bộ phận cảm biến, bộ phận giải nhiệt và các linh kiện cảm biến dòng điện (2.000.000 sản phẩm/năm), máy đo trùng mắt kính (4.200 sản phẩm/năm), mỗi câu giả bằng nhựa (10.000.000 sản phẩm/năm), remote máy lạnh (1.000.000 sản phẩm/năm), bộ chống rung máy chụp hình (1.500.000 sản phẩm/năm)” địa chỉ tại Một phần nhà xưởng thuộc Lô đất I-6, Nhóm CNI, Đường CN13, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất bộ phận cảm biến, bộ phận giải nhiệt và các linh kiện cảm biến dòng điện (2.000.000 sản phẩm/năm), máy đo trùng mắt kính (4.200 sản phẩm/năm), mỗi câu giả bằng nhựa (10.000.000 sản phẩm/năm), remote máy lạnh (1.000.000 sản phẩm/năm), bộ chống rung máy chụp hình (1.500.000 sản phẩm/năm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần nhà xưởng thuộc Lô đất I-6, Nhóm CNI, Đường CN13, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0303940108, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 8 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8769645219, chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 8 năm 2005, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 10 năm 2018 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0303940108.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bộ phận cảm biến, bộ phận giải nhiệt và các linh kiện cảm biến dòng điện, máy đo trùng mắt kính, mỗi câu giả bằng nhựa, remote máy lạnh, bộ chống rung máy chụp hình.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích nhà xưởng: 4.850 m².

- Công suất: sản xuất bộ phận cảm biến, bộ phận giải nhiệt và các linh kiện cảm biến dòng điện, công suất 2.000.000 sản phẩm/năm; máy đo trùng mắt kính, công suất 4.200 sản phẩm/năm; mỗi câu giả bằng nhựa, công suất 10.000.000 sản phẩm/năm; remote máy lạnh, công suất 1.000.000 sản phẩm/năm; bộ chống rung máy chụp hình, công suất 1.500.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOSADENSHI VIET NAM:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TOSADENSHI VIET NAM có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: đến ngày 01 tháng 9 năm 2028 (theo đề nghị của chủ dự án đầu tư).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH TOSADENSHI VIET NAM;
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT TP.HCM;
- UBND quận Tân Phú;
- Cty CP SXKD XNK DV&ĐT Tân Bình;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng thông tin điện tử BQL;
- Lưu: VT, PQLMT, Tân (12).



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Thanh Trục

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **03** /GPMT-BQL ngày **02** tháng **02** năm **2024** của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Bình).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh, từ lavabo rửa tay khu vực văn phòng, khu sản xuất, nhà bảo vệ được xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 27,2 m³), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tân Bình tại hố ga trên đường CN13.

- Nước thải từ công đoạn rửa bằng sóng siêu âm, nước thải từ các buồng phun sơn màng nước, nước thải từ công đoạn kiểm tra nước lần 1, lần 2 của quy trình gia công mỗi câu cá giả bằng nhựa: được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tân Bình tại hố ga trên đường CN13.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Bể tự hoại:**

- Số lượng: 02 bể.
- Tổng thể tích: 27,2 m³.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ công đoạn rửa bằng sóng siêu âm, nước thải từ các buồng phun sơn màng nước, nước thải từ công đoạn kiểm tra nước lần 1, lần 2 của quy trình gia công mỗi câu cá giả bằng nhựa → Bể thu gom → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Lọc áp lực → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tân Bình.

- Công suất thiết kế: 2 m³/ngày.đêm.
- Hoá chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer Anion, Chlorine.



1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo cung cấp điện cho các thiết bị được hoạt động liên tục.
- Vận hành hệ thống xử lý theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.
- Bố trí nhân viên quản lý vận hành trạm xử lý nước thải. Yêu cầu người quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải phải có trình độ chuyên môn cần thiết và nắm bắt được một số nguyên tắc, thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật về quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải.
- Lập nhật ký vận hành với đầy đủ thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, lượng hóa chất sử dụng và lượng bùn thải của hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 3 tháng từ sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 2 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào: tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 2m³/ngày.đêm.
- Đầu ra: tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải công suất 2m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm: pH, Chất rắn lơ lửng, COD, BOD₅, Tổng photpho (tính theo P), Tổng nitơ.
- Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Tân Bình.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải)
- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh. Tần suất quan trắc tối thiểu là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn

đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải)

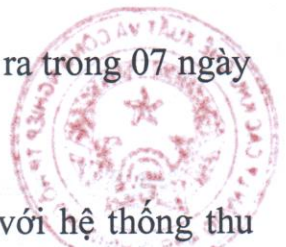
3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa; Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình, không được phép xả thải trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Bình.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP





Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-BQL ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn hàn 01 tại tầng 3.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn hàn 02 tại tầng 5.
- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực buồng phun sơn 01.
- Nguồn số 04: Khí thải từ khu vực buồng phun sơn 02.
- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực buồng phun sơn 03.
- Nguồn số 06: Khí thải từ khu vực buồng phun sơn 04.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: 06 dòng khí thải tương ứng với 06 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 06 nguồn phát sinh khí thải nêu trên, vị trí xả thải cụ thể:

- Dòng số 01: vị trí $X = 1195409$, $Y = 593887$; lưu lượng $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 02: vị trí $X = 1195412$, $Y = 593883$; lưu lượng $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 03: vị trí $X = 1195403$, $Y = 593886$; lưu lượng $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 04: vị trí $X = 1195406$, $Y = 593881$; lưu lượng $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 05: vị trí $X = 1195410$, $Y = 593876$; lưu lượng $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng số 06: vị trí $X = 1195417$, $Y = 593871$; lưu lượng $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $70.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong thời gian vận hành công đoạn hàn, buồng sơn.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 19: 2009/ BTNMT (cột B, Kp = 0,9, Kv = 1) và QCVN 20: 2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01, 02					
1	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ)
2	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	9		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
II Dòng khí thải số 03 đến 06					
1	Toluen	mg/Nm ³	750	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ)
2	Xylen	mg/Nm ³	870		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Đối với nguồn số 01, 02: Khí thải tại mỗi vị trí hàn được thu gom bằng chụp hút, xử lý qua tấm lọc than hoạt tính, sau đó được dẫn qua ống nhánh nhôm D100 với tổng chiều dài 22m, gộp chung các ống nhánh uPVC D200 với tổng chiều dài 63m, cuối cùng xả ra môi trường qua 02 ống uPVC D200.

Đối với nguồn số 03, 04, 05, 06: Khí thải tại mỗi nguồn thải sau khi qua

màng nước được thu gom bằng 02 chụp hút khí thải dẫn qua 02 ống nhánh uPVC D500 với tổng chiều dài 10m, sau đó được gộp chung về 01 ống uPVC D600 với tổng chiều dài 120m dẫn về 04 hệ thống xử lý khí thải, cuối cùng xả ra môi trường qua 04 ống uPVC D700.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a. Công trình, thiết bị xử lý tại công đoạn hàn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (02 hệ thống xử lý khí thải): Khí thải (Nguồn số 01, 02) → Chụp hút khí tại mỗi vị trí hàn → Tấm lọc than hoạt tính → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 3.200 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

b. Công trình, thiết bị xử lý tại khu vực buồng phun sơn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (04 hệ thống xử lý khí thải): Khí thải (Nguồn số 03 đến 06) → Màng nước → Hệ thống đường ống thu gom khí thải → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 16.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 3 tháng từ sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn hàn.
- 04 hệ thống xử lý khí thải tại khu vực buồng phun sơn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 06 ống thoát khí thải sau 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 06 nguồn phát sinh khí thải đã liệt kê tọa độ vị trí xả khí thải tại mục 2.1 phần A.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: Antimon và hợp chất, tính theo Sb; Đồng và hợp chất, tính theo Cu; Toluene; Xylen; Bụi tổng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc tối thiểu là 15 ngày/lần.

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh. Tần suất quan trắc tối thiểu là 01 ngày/lần.

Stt	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc, lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
I Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất của công trình xử lý khí thải					
1	Ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn hàn	Mẫu tổ hợp	Lưu lượng, Antimon và hợp chất, tính theo Sb; Đồng và hợp chất, tính theo Cu; bụi tổng	15 ngày/lần trong 75 ngày kể từ khi vận hành thử nghiệm	QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,9; Kv = 1)
2	Ống thoát khí thải sau 04 hệ thống xử lý khí thải tại khu vực buồng phun sơn	Mẫu tổ hợp	Lưu lượng, Toluene, Xylen, bụi tổng	15 ngày/lần trong 75 ngày kể từ khi vận hành thử nghiệm	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,9; Kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT
II Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải					
1	Ống thoát khí thải sau 02 hệ	Mẫu đơn	Lưu lượng, Antimon và	01 ngày/lần trong 07 ngày	QCVN 19: 2009/BTNMT

Stt	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc, lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
	thống xử lý khí thải tại công đoạn hàn		hợp chất, tính theo Sb; Đồng và hợp chất, tính theo Cu; Bụi tổng	liên tiếp	(cột B, Kp = 0,9; Kv = 1)
2	Ống thoát khí thải sau 04 hệ thống xử lý khí thải tại khu vực buồng phun sơn	Mẫu đơn	Lưu lượng, Toluen, Xylen, Bụi tổng	01 ngày/lần trong 07 ngày liên tiếp	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 0,9; Kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: *Me*



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-BQL ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực buồng phun sơn.
- Nguồn số 02: từ khu vực lắp ghép linh kiện.
- Nguồn số 03: từ khu vực sấy nhẵn.
- Nguồn số 04: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: từ khu vực hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 1195420, Y = 593875.
- Nguồn số 02: X = 1195422, Y = 593872.
- Nguồn số 03: X = 1195415, Y = 593876.
- Nguồn số 04: X = 1195428, Y = 593891.
- Nguồn số 05: X = 1195417, Y = 593871.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.
- Bố trí các máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý đồng thời thường xuyên kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.
- Công nhân trực tiếp sản xuất phải được trang bị bảo hộ lao động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này. 





Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-BQL ngày 02 tháng 02 năm 2024 của
Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Thành phần chất thải	Mã CTNH	Khối lượng ước tính (Kg/năm)
1	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 05	31.628
2	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	23.049
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	154
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	1.254
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	249
6	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	11.205
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	36.568
8	Than hoạt tính thải bỏ	12 10 04	6.325
9	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	338
Tổng khối lượng			110.770

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

Stt	Nhóm CTRCNTT	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Băng keo thải	Rắn	18 01 06	74,58
2	Bao bì, túi nylon, Hộp nhựa,...	Rắn	18 01 06	1.535,8
3	Thùng carton, bìa giấy	Rắn	18 01 05	1.159,2



Stt	Nhóm CTRCNTT	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
4	Giấy chà nhám và giấy lau sản phẩm thải	Rắn	18 01 05	19.100
5	Linh kiện thải (thân ống nhựa, lõi cuộn dây hợp kim, lò xo, thanh trượt...)	Rắn	19 02 06	662,7
Tổng khối lượng				22.532,28

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 165,36 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy có nắp đậy chứa riêng đối với từng loại chất thải, có dán mã chất thải, bùn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất được lưu giữ tại bể chứa bùn của hệ thống dewatering.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 17,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường xây gạch, nền được tráng xi măng chống thấm, mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; trong kho được trang bị các khay nhựa có gờ chống tràn nhằm ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất, dầu nhớt; có gắn biển dấu hiệu cảnh báo và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa HDPE, bao PP chứa riêng đối với từng loại chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 12,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có kết cấu tường xây gạch, nền được tráng xi măng chống thấm, mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ và có biển cảnh báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa đựng chất thải sinh hoạt chuyên dụng, có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực tập kết: có mái tôn kiên cố đảm bảo che kín nắng, mưa; nền bê tông cốt thép được tráng xi măng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 02/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 



**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03/GPMT-BQL ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /